

Số: /QĐ-UBND Bình Phước, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 1299/QĐ-BCT ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh

vực quản lý bán hàng đa cấp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 44/TTr-SCT ngày 16/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Công Thương (Phụ lục I) và Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bình Phước (Phụ lục II).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ mức độ dịch vụ công (từ trang 3 đến trang 12) tại phần I Danh mục thủ tục hành chính và thay thế 04 thủ tục hành chính số thứ tự gồm: số 90, 91, 92, 93 (tại trang 8 và 9) của khoản XII lĩnh vực quản lý cạnh tranh tại Mục A, phần I Danh mục thủ tục hành chính và toàn bộ nội dung thủ tục hành chính số thứ tự gồm: số 90, 91, 92, 93 (từ trang 375 đến trang 402) của khoản XII lĩnh vực quản lý cạnh tranh được ban hành tại Quyết định số 1153/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung được tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Các phòng, ban, TT;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

PHỤ LỤC I
DANH MỤC MỨC ĐỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Mức dịch vụ công |
|--|----------------------------|--|---------------------|
| I. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ | | | |
| 1 | 2.001434. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | Toàn trình |
| 2 | 2.001433. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | Toàn trình |
| 3 | 1.003401. 000.00.00.H10 | Thu hồi giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | Toàn trình |
| 4 | 2.000229. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | Toàn trình |
| 5 | 2.000210. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | Toàn trình |
| II. LĨNH VỰC HÓA CHẤT | | | |
| 6 | 2.001547. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Toàn trình |
| 7 | 2.001175. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Toàn trình |
| 8 | 2.001172. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Toàn trình |
| 9 | 1.002758. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Toàn trình |
| 10 | 2.001161. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh | Toàn trình |

| | | | |
|--|----------------------------|---|------------|
| | | có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | |
| 11 | 2.000652. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. | Toàn trình |
| 12 | 1.011506. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Toàn trình |
| 13 | 1.011507. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Toàn trình |
| 14 | 1.011508. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | Toàn trình |
| III. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG | | | |
| 15 | 1.001158. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa | Toàn trình |
| IV. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG | | | |
| 16 | 2.000331. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh | Toàn trình |
| V. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | |
| 17 | 2.000046. 000.00.00.H10 | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hoá nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng | Toàn trình |
| VI. LĨNH VỰC ĐIỆN | | | |
| 18 | 2.001561. 000.00.00.H10 | Cấp giấy phép hoạt động Tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền của địa phương | Toàn trình |
| 19 | 2.001632. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động Tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền của địa phương | Toàn trình |
| 20 | 2.001617. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3MW đặt tại địa phương | Toàn trình |
| 21 | 2.001549. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa | Toàn trình |

| | | | |
|---|----------------------------|--|------------|
| | | phương. | |
| 22 | 2.001535. 000.00.00.H10 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương. | Toàn trình |
| 23 | 2.001266. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương. | Toàn trình |
| 24 | 2.001249. 000.00.00.H10 | Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương. | Toàn trình |
| 25 | 2.001724. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương. | Toàn trình |
| 26 | 2.000621. 000.00.00.H10 | Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện | Toàn trình |
| 27 | 2.000643. 000.00.00.H10 | Cấp lại thẻ an toàn điện | Toàn trình |
| 28 | 2.000638. 000.00.00.H10 | Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện | Toàn trình |
| VII. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN | | | |
| 29 | 2.001640. 000.00.00.H10 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP). | Toàn trình |
| 30 | 2.001607. 000.00.00.H10 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP). | Toàn trình |
| 31 | 2.001587. 000.00.00.H10 | Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP). | Toàn trình |
| 32 | 2.001322. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Toàn trình |
| 33 | 2.001292. 000.00.00.H10 | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt | Toàn trình |

| | | | |
|---|----------------------------|--|------------|
| | | của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | |
| 34 | 2.001313. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Toàn trình |
| 35 | 2.001300. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Toàn trình |
| 36 | 2.001384. 000.00.00.H10 | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện | Toàn trình |
| VIII. LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM | | | |
| 37 | 2.000591. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | Toàn trình |
| 38 | 2.000535. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện | Toàn trình |
| IX. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC | | | |
| 39 | 2.001646. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | Toàn trình |
| 40 | 2.001636. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | Toàn trình |
| 41 | 2.001630. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) | Toàn trình |
| 42 | 1.010696. 000.00.00.H10 | Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ | Toàn trình |
| 43 | 2.000674. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Toàn trình |
| 44 | 2.000666. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Toàn trình |
| 45 | 2.000664. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Toàn trình |
| 46 | 2.000673. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | Toàn trình |

| | | | |
|-----------------------------------|----------------------------|---|------------|
| 47 | 2.000669. 000.00.00.H10 | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu. | Toàn trình |
| 48 | 2.000672. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu. | Toàn trình |
| 49 | 2.000648. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | Toàn trình |
| 50 | 2.000645. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu. | Toàn trình |
| 51 | 2.000647. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | Toàn trình |
| 52 | 2.000190. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| 53 | 2.000176. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| 54 | 2.000167. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| 55 | 2.000626. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | Toàn trình |
| 56 | 2.000622. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | Toàn trình |
| 57 | 2.000204. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá | Toàn trình |
| 58 | 2.001624. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Toàn trình |
| 59 | 2.000636. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Toàn trình |
| 60 | 2.001619. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Toàn trình |
| 61 | 1.001005. 000.00.00.H10 | Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | Toàn trình |
| 62 | 2.000459. 000.00.00.H10 | Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương | Toàn trình |
| X. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ | | | |
| 63 | 2.000073. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | Toàn trình |
| 64 | 2.000207. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | Toàn trình |
| 65 | 2.000201. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | Toàn trình |
| 66 | 2.000194. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm | Toàn trình |

| | | | |
|----|----------------------------|--|------------|
| | 000.00.00.H10 | nạp LPG vào xe bồn | |
| 67 | 2.000187. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | Toàn trình |
| 68 | 2.000175. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn | Toàn trình |
| 69 | 2.000196. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 70 | 1.000425. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 71 | 2.000180. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 72 | 2.000387. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 73 | 2.000376. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 74 | 2.000371. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 75 | 2.000163. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 76 | 1.000444. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 77 | 2.000211. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải | Toàn trình |
| 78 | 2.000142. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | Toàn trình |
| 79 | 2.000136. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | Toàn trình |
| 80 | 2.000078. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | Toàn trình |
| 81 | 2.000166. 000.00.00.H10 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | Toàn trình |
| 82 | 2.000156. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | Toàn trình |
| 83 | 2.000390. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG | Toàn trình |
| 84 | 2.000354. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | Toàn trình |
| 85 | 2.000279. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | Toàn trình |

| | | | |
|--|----------------------------|--|------------|
| 86 | 1.000481. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG | Toàn trình |
| XI. LĨNH VỰC DẦU KHÍ | | | |
| 87 | 2.000453. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³ | Toàn trình |
| 88 | 2.000433. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³ | Toàn trình |
| 89 | 2.000427. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³ | Toàn trình |
| XII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH | | | |
| 90 | 2.000309. 000.00.00.H10 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | Toàn trình |
| 91 | 2.000631. 000.00.00.H10 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | Toàn trình |
| 92 | 2.000619. 000.00.00.H10 | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | Toàn trình |
| 93 | 2.000609. 000.00.00.H10 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp | Toàn trình |
| 94 | 2.000191. 000.00.00.H10 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | Toàn trình |
| XIII. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ | | | |
| 95 | 2.000063. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. | Toàn trình |
| 96 | 2.000450. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. | Toàn trình |
| 97 | 2.000347. 000.00.00.H10 | Cấp Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. | Toàn trình |
| 98 | 2.000314. 000.00.00.H10 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Toàn trình |
| 99 | 2.000327. | Cấp gia hạn Giấy phép thành lập Văn | Toàn trình |

| | | | |
|-----|----------------------------|---|------------|
| | 000.00.00.H10 | phòng đại diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam. | |
| 100 | 2.000255. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa | Toàn trình |
| 101 | 2.000370. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn | Toàn trình |
| 102 | 2.000362. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | Toàn trình |
| 103 | 2.000351. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP | Toàn trình |
| 104 | 2.000340. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Toàn trình |
| 105 | 2.000330. 000.00.00.H10 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Toàn trình |
| 106 | 2.000272. 000.00.00.H10 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP | Toàn trình |
| 107 | 2.000361. 000.00.00.H10 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | Toàn trình |
| 108 | 1.000774. 000.00.00.H10 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | Toàn trình |
| 109 | 2.000339. 000.00.00.H10 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Toàn trình |
| 110 | 2.000334. 000.00.00.H10 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương | Toàn trình |

| | | | |
|---|----------------------------|--|------------|
| | | mai và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ² | |
| 111 | 2.000322. 000.00.00.H10 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại | Toàn trình |
| 112 | 2.002166. 000.00.00.H10 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini | Toàn trình |
| 113 | 2.000665. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Toàn trình |
| 114 | 1.001441. 000.00.00.H10 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Toàn trình |
| 115 | 2.000662. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động | Toàn trình |
| XIV. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI | | | |
| 116 | 1.005190. 000.00.00.H10 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại | Toàn trình |
| 117 | 2.000110. 000.00.00.H10 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại | Toàn trình |
| XV. LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI | | | |
| 118 | 2.000004. 000.00.00.H10 | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Toàn trình |
| 119 | 2.000002. 000.00.00.H10 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Toàn trình |
| 120 | 2.000131. 000.00.00.H10 | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam | Toàn trình |
| 121 | 2.000001. 000.00.00.H10 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam | Toàn trình |
| 122 | 2.000033. 000.00.00.H10 | Thông báo hoạt động khuyến mại | Toàn trình |
| 123 | 2.001474. 000.00.00.H10 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại | Toàn trình |

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Mức dịch vụ công |
|--|----------------------------|---|-----------------------------|
| I. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ | | | |
| 1 | 2.001283. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Toàn trình |
| 2 | 2.001270. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Toàn trình |
| 3 | 2.001261. 000.00.00.H10 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Toàn trình |
| II. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC | | | |
| 4 | 2.000633. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Toàn trình |
| 5 | 2.001619. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Toàn trình |
| 6 | 1.001279. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Toàn trình |
| 7 | 2.000620. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | Toàn trình |
| 8 | 2.001240. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu | Toàn trình |
| 9 | 2.000615. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | Toàn trình |
| 10 | 2.000181. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| 11 | 2.000162. 000.00.00.H10 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| 12 | 2.000150. 000.00.00.H10 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Toàn trình |
| III. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦ ĐIỆN CẤP HUYỆN | | | |
| 13 | 2.000599. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện | Toàn trình |
| 14 | 1.000473. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện | Toàn trình |
| IV. LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG | | | |
| 15 | 2.002096. 000.00.00.H10 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện | Toàn trình |

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Mức dịch vụ công |
|--|----------------------------|--|-----------------------------|
| I. LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN CẤP XÃ | | | |
| 1 | 2.000206. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | Toàn trình |
| 2 | 2.000184. 000.00.00.H10 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | Toàn trình |

PHỤ LỤC II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP THUỘC
THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Mã số TTHC | Tên thủ tục hành chính | Trang | Mức dịch vụ công |
|------------|----------------------------|--|--------------|-----------------------------|
| 1 | 2.000309. 000.00.00.H10 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 15 | Toàn trình |
| 2 | 2.000631. 000.00.00.H10 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 19 | Toàn trình |
| 3 | 2.000619. 000.00.00.H10 | Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 22 | Toàn trình |
| 4 | 2.000609. 000.00.00.H10 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp | 36 | Toàn trình |

Phần II
NỘI DUNG CỤ THỂ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP THUỘC THẨM
QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương. Mã TTHC: 2.000309.000.00.00.H10

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lập trực tuyến hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công, địa chỉ số 727, Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

- Bước 2: Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét và xác nhận cho thương nhân. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Thương nhân nhận kết quả theo dịch vụ đã cam kết hoặc trực tiếp tại bộ phận trả kết quả thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi qua đường bưu điện công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

- 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

- 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (nếu có).

- Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp cung cấp các giấy tờ liên quan đến đầu

mỗi tại địa phương, bao gồm: 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; 01 bản chính hoặc bản sao có chứng thực Phiếu lý lịch tư pháp; 01 bản sao chứng thực xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương; 01 văn bản chỉ định quy định rõ phạm vi công việc, quyền và nghĩa vụ của các bên.

- Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương đến thời điểm nộp hồ sơ trong trường hợp doanh nghiệp đã có hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trước thời điểm Nghị định số 40/2018/NĐ-CP có hiệu lực (danh sách ghi rõ: Họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú trong trường hợp không cư trú tại nơi thường trú), số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số người tham gia, điện thoại liên hệ của người tham gia bán hàng đa cấp) tới Sở Công Thương nơi doanh nghiệp dự kiến hoạt động.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý thương mại

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

h) Phí, Lệ phí: 0 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm chỉ định một cá nhân cư trú tại địa phương làm đầu mối làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương đó. Đầu mối làm việc của doanh nghiệp bán hàng đa cấp tại địa phương phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không thuộc trường hợp Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc có tiền án về các tội sản xuất, buôn bán hàng giả, sản xuất, buôn bán hàng cấm, quảng cáo gian dối, lừa dối khách hàng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, chiếm giữ trái phép tài sản, tội vi phạm quy định về kinh doanh theo phương thức đa cấp;

b) Đã được cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương;

c) Được doanh nghiệp giao quyền để làm việc, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp tại địa phương theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh theo phương thức đa cấp.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Mẫu đơn, tờ khai kèm theo:

Mẫu số 7

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.... tháng.... năm.....

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Do:

Cấp lần đầu ngày:/...../..... Lần thay đổi gần nhất:/...../...

Địa chỉ của trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:

Do: Cấp lần đầu ngày:/...../.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh/thành phố..... như sau:

1. Thời gian dự kiến bắt đầu hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương:....
2. Địa điểm hoạt động bán hàng đa cấp, tại địa phương (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, các địa điểm kinh doanh nếu có):

Tên doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Người đứng đầu:

Điện thoại liên hệ của người đứng đầu: Email:

3. Người đại diện tại địa phương (trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương):

Họ tên:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Điện thoại: Fax: Email:

Địa chỉ liên lạc:

Văn bản ủy quyền số:.... ngày

4. Văn bản, tài liệu kèm theo:

.....

.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

2. Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương Mã TTHC: 2.000631. 000.00.00.H10

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lập trực tuyến hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công, địa chỉ số 727, Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

- Bước 2: Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét và xác nhận cho thương nhân. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Thương nhân nhận kết quả theo dịch vụ đã cam kết hoặc trực tiếp tại bộ phận trả kết quả thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi qua đường bưu điện công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký sửa đổi bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

- 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (nếu có). Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp cung cấp các giấy tờ liên quan đến đầu mối tại địa phương, bao gồm: 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; 01 bản chính hoặc bản sao có chứng thực Phiếu lý lịch tư pháp; 01 bản sao chứng thực xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương; 01 văn bản chỉ định quy định rõ phạm vi công việc, quyền và nghĩa vụ của các bên.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý thương mại

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

h) Phí, Lệ phí: 0 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Khi có một trong các thay đổi liên quan đến:

- Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp tại địa phương;

- Đầu mối của doanh nghiệp tại địa phương.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Mẫu đơn, tờ khai kèm theo:

Mẫu số 09

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:, ngày.... tháng.... năm.....

ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG
HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....

Do:

Cấp lần đầu ngày:/...../..... Lần thay đổi gần nhất:/...../.....

Địa chỉ của trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:Do: Cấp lần đầu ngày:/...../.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương số:

Do:..... ..Cấp ngày:/...../.....

Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh/thành phố..... như sau:

1. Nội dung đăng ký sửa đổi, bổ sung:.....

2. Lý do sửa đổi, bổ sung:.....

3. Văn bản, tài liệu kèm theo:.....

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên và đóng dấu)

**3. Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.
Mã TTHC 2.000619.000.00.00.H10**

3.1. Trường hợp Doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lập trực tuyến hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công, địa chỉ số 727, Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

- Bước 2: Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét và xác nhận cho thương nhân. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Thương nhân nhận kết quả theo dịch vụ đã cam kết hoặc trực tiếp tại bộ phận trả kết quả thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi qua đường bưu điện công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ;

- Báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý thương mại

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

h) Phí, Lệ phí: 0 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

- Báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Mẫu đơn, tờ khai kèm theo:

Mẫu số 11

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....

Do:

Cấp lần đầu ngày:/.../..... Lần thay đổi gần nhất:/...../.....

Địa chỉ của trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:

Do: Cấp lần đầu ngày:/...../.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày

3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại tỉnh/thành phố..... như sau:

1. Lý do chấm dứt hoạt động:
2. Thời gian bắt đầu chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:
3. Thông tin liên hệ tại trụ sở chính:
 Người liên hệ:
 Chức vụ:
 Điện thoại: Fax:
 Email:
4. Thông tin liên hệ tại địa phương:
 4.1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (nếu có):
 Địa chỉ:
 Điện thoại: Fax:..... Email:.....
 Người đứng đầu:
 Điện thoại liên hệ của người đứng đầu: Email:
- 4.2. Người đại diện tại địa phương (trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương):
 Họ tên:
 Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu số:
 Do: Cấp ngày:/...../.....
 Điện thoại: Fax:..... Email:.....
 Địa chỉ liên lạc:
5. Tài liệu kèm theo:
-

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 16

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày.... tháng.... năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁN HÀNG ĐA CẤP PHÁT SINH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo.....

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Chi nhánh/Văn phòng đại diện tại địa phương (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

Người đại diện tại địa phương (trường hợp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương):

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

1. Hoạt động bán hàng đa cấp của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương

| STT | Trụ sở chính/Chi nhánh/Văn phòng đại diện/Địa điểm kinh doanh | Địa chỉ | Người đứng đầu | Điện thoại liên hệ | Tình trạng hoạt động hiện tại |
|-----|---|---------|----------------|--------------------|-------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |

(Doanh nghiệp kê khai đầy đủ thông tin về trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương. Tình trạng hoạt động hiện tại của chi nhánh/địa điểm kinh doanh: đang hoạt động hoặc đã ngừng hoạt động.)

2. Mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương

+ Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương tính đến thời điểm báo cáo

+ Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương phát sinh mới trong kỳ báo cáo

+ Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương chấm dứt hợp đồng trong kỳ báo cáo

(Chỉ tiêu báo cáo: họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú trong trường hợp không cư trú tại nơi thường trú), số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số người tham gia, điện thoại liên hệ của người tham gia bán hàng đa cấp)

3. Doanh thu bán hàng đa cấp tại địa phương

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị | |
|----|--|--|---------------------------------------|
| | | Doanh thu chưa gồm VAT (triệu đồng) | Doanh thu bao gồm VAT (triệu đồng) |
| 1 | Thực phẩm chức năng/Thực phẩm bổ sung sức khỏe | | |
| 2 | Mỹ phẩm | | |
| 3 | Quần áo/Thời trang | | |
| 4 | Thiết bị | | |
| 5 | Đồ gia dụng | | |
| 6 | Khác | | |
| 7 | Tổng cộng | | |

(Doanh nghiệp báo cáo nội dung này dựa trên doanh thu bán hàng đa cấp cho người tham gia, khách hàng tại địa phương)

4. Hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế, khuyến mại trả cho người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương

Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương nhận hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế, khuyến mại trong kỳ báo cáo

(Chỉ tiêu báo cáo: họ tên; số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp; mã số người tham gia; doanh thu bán hàng trong kỳ; giá trị hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế đã nhận trong kỳ; giá trị khuyến mại quy đổi thành tiền trong kỳ; khấu trừ thuế thu nhập cá nhân)

5. Kết quả hoạt động kinh doanh: (Nội dung này chỉ áp dụng đối với báo cáo định kỳ năm)

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị (triệu đồng) |
|----|---|----------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| | Các khoản giảm trừ | |
| 2 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| | Doanh thu từ bán hàng đa cấp | |
| | Doanh thu khác | |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | |
| 4 | Giá vốn hàng bán | |
| | Giá vốn mặt hàng đa cấp | |
| | Giá vốn ngoài mặt hàng đa cấp (nếu có) | |

| | | |
|----------|------------------------------------|--|
| 5 | Chi phí quản lý, kinh doanh | |
| | Chi phí hoa hồng | |
| | Chi phí khuyến mãi | |
| | Chi phí bán hàng khác | |
| | Chi phí quản lý | |
| | Chi phí tài chính | |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | |

(Doanh nghiệp báo cáo nội dung này dựa trên báo cáo gửi cơ quan thuế tại các địa phương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh)

6. Thực hiện nghĩa vụ ngân sách đối với nhà nước

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị (triệu đồng) |
|-----------|--|-----------------------------|
| 1 | Thuế môn bài | |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng (VAT) | |
| 3 | Thuế xuất nhập khẩu | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân (của người lao động) | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ người tham gia BHDC | |
| 6 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| 7 | Khác | |
| | Tổng cộng | |

(Doanh nghiệp báo cáo nội dung này dựa trên báo cáo gửi cơ quan thuế tại các địa phương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh)

7. Chương trình khuyến mại tại địa phương

| STT | Tên chương trình khuyến mại | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Giá trị khuyến mại đăng ký/thông báo | Giá trị khuyến mại thực hiện |
|------------|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|-------------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |

(Kết quả thực hiện các chương trình khuyến mại trong kỳ báo cáo)

8. Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo tại địa phương

| STT | Tên hội nghị, hội thảo, đào tạo | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Nội dung | Số lượng người tham dự |
|------------|--|--------------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|
| 1 | | | | | |

| | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|
| 2 | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|

(Các hội nghị, hội thảo đào tạo được doanh nghiệp thông báo tới Sở Công Thương và thực hiện trong kỳ báo cáo)

9. Đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp

| STT | Họ tên | CMND | Mã số người tham gia | Điện thoại | Thời gian đào tạo | Phương thức đào tạo | Ngày cấp Thẻ thành viên |
|-----|--------|------|----------------------|------------|-------------------|---------------------|-------------------------|
| 1 | | | | | | | |

(Đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương trong kỳ: họ tên; số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; mã số người tham gia; điện thoại liên hệ; thời gian đào tạo; phương thức đào tạo; ngày cấp Thẻ thành viên)

10. Mua lại hàng hóa từ người tham gia bán hàng đa cấp

| STT | Họ tên | CMND | Mã số người tham gia | Điện thoại | Giá trị hàng hóa trả lại | Khấu trừ | Giá trị đã chi trả | Giá trị còn lại |
|------------------|--------|------|----------------------|------------|--------------------------|----------|--------------------|-----------------|
| 1 | | | | | | | | |
| tổng cộng | | | | | | | | |

(Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương có yêu cầu trả lại hàng hóa: họ tên; số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; mã số người tham gia; điện thoại liên hệ; giá trị hàng hóa trả lại; giá trị khấu trừ; giá trị đã chi trả; giá trị còn lại)

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/Chi nhánh/VPĐD
(Ký tên, đóng dấu)

3.2. Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp do xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương bị thu hồi

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương bị thu hồi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 và Báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP tới Sở Công Thương.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lập trực tuyến hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính

công, địa chỉ số 727, Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

- Bước 2: Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét và xác nhận cho thương nhân. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Thương nhân nhận kết quả theo dịch vụ đã cam kết hoặc trực tiếp tại bộ phận trả kết quả thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi qua đường bưu điện công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ;

- Báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý thương mại

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương

h) Phí, Lệ phí: 0 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

- Báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Mẫu đơn, tờ khai kèm theo:

Mẫu số 11

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:, ngày.... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....
 - Do:
 - Cấp lần đầu ngày:/.../..... Lần thay đổi gần nhất:/...../.....
 - Địa chỉ của trụ sở chính:
 - Điện thoại: Fax:
 2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:
 - Do: Cấp lần đầu ngày:/...../.....
 - Cấp sửa đổi, bổ sung lần ngày
 3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương số:
 - Do: Cấp ngày:/...../.....
- Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại tỉnh/thành phố..... như sau:**
1. Lý do chấm dứt hoạt động:
 2. Thời gian bắt đầu chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:
 3. Thông tin liên hệ tại trụ sở chính:
- Người liên hệ:
- Chức vụ:
- Điện thoại: Fax:

Email:

4. Thông tin liên hệ tại địa phương:

4.1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:..... Email:.....

Người đứng đầu:

Điện thoại liên hệ của người đứng đầu: Email:

4.2. Người đại diện tại địa phương (trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương):

Họ tên:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu số:

Do: Cấp ngày:/...../.....

Điện thoại: Fax:..... Email:.....

Địa chỉ liên lạc:

5. Tài liệu kèm theo:

.....
Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 16

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:, ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BÁN HÀNG ĐA CẤP PHÁT SINH TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo.....

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Chi nhánh/Văn phòng đại diện tại địa phương (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

Người đại diện tại địa phương (trường hợp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương):

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

1. Hoạt động bán hàng đa cấp của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương

| STT | Trụ sở chính/Chi nhánh/Văn phòng đại diện/Địa điểm kinh doanh | Địa chỉ | Người đứng đầu | Điện thoại liên hệ | Tình trạng hoạt động hiện tại |
|-----|---|---------|----------------|--------------------|-------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |

(Doanh nghiệp kê khai đầy đủ thông tin về trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương. Tình trạng hoạt động hiện tại của chi nhánh/địa điểm kinh doanh: đang hoạt động hoặc đã ngừng hoạt động.)

2. Mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương

+ Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương tính đến thời điểm báo cáo

+ Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương phát sinh mới trong kỳ báo cáo

+ Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương chấm dứt hợp đồng trong kỳ báo cáo

(Chỉ tiêu báo cáo: họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú trong trường hợp không cư trú tại nơi thường trú), số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số người tham gia, điện thoại liên hệ của người tham gia bán hàng đa cấp)

3. Doanh thu bán hàng đa cấp tại địa phương

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị | |
|----|----------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| | | Doanh thu chưa gồm VAT (triệu đồng) | Doanh thu bao gồm VAT (triệu đồng) |
| 1 | Thực phẩm chức | | |

| | | | |
|---|---------------------------------|--|--|
| | năng/Thực phẩm bổ sung sức khỏe | | |
| 2 | Mỹ phẩm | | |
| 3 | Quần áo/Thời trang | | |
| 4 | Thiết bị | | |
| 5 | Đồ gia dụng | | |
| 6 | Khác | | |
| 7 | Tổng cộng | | |

(Doanh nghiệp báo cáo nội dung này dựa trên doanh thu bán hàng đa cấp cho người tham gia, khách hàng tại địa phương)

4. Hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế, khuyến mại trả cho người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương

Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp tại địa phương nhận hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế, khuyến mại trong kỳ báo cáo

(Chỉ tiêu báo cáo: họ tên; số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp; mã số người tham gia; doanh thu bán hàng trong kỳ; giá trị hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế đã nhận trong kỳ; giá trị khuyến mại quy đổi thành tiền trong kỳ; khấu trừ thuế thu nhập cá nhân)

5. Kết quả hoạt động kinh doanh:(Nội dung này chỉ áp dụng đối với báo cáo định kỳ năm)

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị (triệu đồng) |
|-----------|---|-----------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| | Các khoản giảm trừ | |
| 2 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| | Doanh thu từ bán hàng đa cấp | |
| | Doanh thu khác | |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | |
| 4 | Giá vốn hàng bán | |
| | Giá vốn mặt hàng đa cấp | |
| | Giá vốn ngoài mặt hàng đa cấp (nếu có) | |
| 5 | Chi phí quản lý, kinh doanh | |
| | Chi phí hoa hồng | |
| | Chi phí khuyến mãi | |
| | Chi phí bán hàng khác | |
| | Chi phí quản lý | |

| | | |
|---|----------------------|--|
| | Chi phí tài chính | |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | |

(Doanh nghiệp báo cáo nội dung này dựa trên báo cáo gửi cơ quan thuế tại các địa phương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh)

6. Thực hiện nghĩa vụ ngân sách đối với nhà nước

| TT | Chỉ tiêu | Giá trị (triệu đồng) |
|----|--|----------------------|
| 1 | Thuế môn bài | |
| 2 | Thuế giá trị gia tăng (VAT) | |
| 3 | Thuế xuất nhập khẩu | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân (của người lao động) | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ người tham gia BHDC | |
| 6 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| 7 | Khác | |
| | Tổng cộng | |

(Doanh nghiệp báo cáo nội dung này dựa trên báo cáo gửi cơ quan thuế tại các địa phương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh)

7. Chương trình khuyến mại tại địa phương

| STT | Tên chương trình khuyến mại | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Giá trị khuyến mại đăng ký/thông báo | Giá trị khuyến mại thực hiện |
|-----|-----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |

(Kết quả thực hiện các chương trình khuyến mại trong kỳ báo cáo)

8. Tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo tại địa phương

| STT | Tên hội nghị, hội thảo, đào tạo | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Nội dung | Số lượng người tham dự |
|-----|---------------------------------|-------------------|------------------|----------|------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |

(Các hội nghị, hội thảo đào tạo được doanh nghiệp thông báo tới Sở Công Thương và thực hiện trong kỳ báo cáo)

9. Đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp

| STT | Họ tên | CMND | Mã số | Điện | Thời gian | Phương | Ngày cấp |
|-----|--------|------|-------|------|-----------|--------|----------|
|-----|--------|------|-------|------|-----------|--------|----------|

| | | | người tham gia | thoại | đào tạo | thức đào tạo | Thẻ thành viên |
|---|--|--|---------------------------|--------------|----------------|-------------------------|---------------------------|
| 1 | | | | | | | |

(Đào tạo cơ bản cho người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương trong kỳ: họ tên; số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; mã số người tham gia; điện thoại liên hệ; thời gian đào tạo; phương thức đào tạo; ngày cấp Thẻ thành viên)

10. Mua lại hàng hóa từ người tham gia bán hàng đa cấp

| STT | Họ tên | CMND | Mã số người tham gia | Điện thoại | Giá trị hàng hóa trả lại | Khấu trừ | Giá trị đã chi trả | Giá trị còn lại |
|------------------|---------------|-------------|---|-----------------------|---|---------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| 1 | | | | | | | | |
| tổng cộng | | | | | | | | |

(Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương có yêu cầu trả lại hàng hóa: họ tên; số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu; mã số người tham gia; điện thoại liên hệ; giá trị hàng hóa trả lại; giá trị khấu trừ; giá trị đã chi trả; giá trị còn lại)

**Đại diện theo pháp luật của doanh
nghiệp/Chi nhánh/VPĐD**
(Ký tên, đóng dấu)

**4. Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp.
Mã TTHC: 2.000609. 000.00.00.H10**

Doanh nghiệp bán hàng đa cấp nộp hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tới Sở Công Thương ít nhất 15 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có thể thông báo về việc tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp trong cùng một văn bản thông báo nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ thông báo.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu lập trực tuyến hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi hồ sơ trực tiếp cho bộ phận tiếp nhận của Sở Công Thương tại Trung tâm phục vụ hành chính công, địa chỉ số 727, Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

- Bước 2: Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét và xác nhận cho thương nhân. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Thương nhân nhận kết quả theo dịch vụ đã cam kết hoặc trực tiếp tại bộ phận trả kết quả thuộc Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bình Phước.

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công hoặc gửi qua đường bưu điện công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

- Các nội dung, tài liệu trình bày tại hội thảo, số lượng người tham gia dự kiến;

- Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo kèm theo hợp đồng thuê khoán của doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nội dung báo cáo của báo cáo viên;

- 01 bản chính văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo;

- Thông tin tài khoản hoặc đường dẫn truy cập vào hội nghị, hội thảo, đào tạo trong trường hợp tổ chức theo hình thức trực tuyến.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Công Thương

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý thương mại

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại địa phương

h) Phí, Lệ phí: 0 đồng

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chỉ được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đã được cấp xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

- Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp có sự tham dự của từ 30 người trở lên hoặc có sự tham dự của từ 10 người tham gia bán hàng đa cấp trở lên mà không phải là cuộc họp hoặc sự kiện nội bộ, doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo tới Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước khi thực hiện.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

- Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Mẫu đơn, tờ khai kèm theo:

Mẫu số 12

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày.... tháng.... năm.....

**THÔNG BÁO TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, ĐÀO TẠO
VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP**

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

1. Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa):⁽¹⁾

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....

Do:

Cấp lần đầu ngày:/...../..... Lần thay đổi gần nhất:/...../.....

Địa chỉ của trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp số:

Do: Cấp lần đầu ngày:/...../.....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần..... ngày

3. Xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương số:.....

Do:.....Cấp ngày:/...../.....

Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo tại tỉnh/thành phố..... như sau⁽²⁾:

1. Tên hội nghị, hội thảo, đào tạo:

2. Thời gian tổ chức:

3. Địa điểm tổ chức:

4. Nội dung:

5. Số lượng người tham gia dự kiến:

6. Văn bản, tài liệu kèm theo:

.....

.....

.....

.....

7. Người liên hệ:..... Điện thoại:

Doanh nghiệp cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

**Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/Chi
nhánh/Văn phòng đại diện
(Ký tên và đóng dấu)**

Ghi chú:

(1) Thông tin về doanh nghiệp hoặc chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại địa phương.

(2) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có thể thông báo về việc tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp trong cùng một văn bản thông báo.